

# MỘT SỐ LỖI CỦA NGƯỜI HỌC TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT NGÔN NGỮ DI SẢN: TRƯỜNG HỢP ĐỐI TƯỢNG HÀN - VIỆT

Chu Thị Phong Lan, Phan Thị Huyền Trang\*

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 08 tháng 6 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 23 tháng 7 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 10 năm 2023

**Tóm tắt:** Ngôn ngữ di sản hay ngôn ngữ tổ tiên (heritage language) là thuật ngữ xuất hiện gần đây nhưng đã trở thành một xu hướng mới trong nghiên cứu. Bên cạnh là một ngoại ngữ, trong nhiều cộng đồng, tiếng Việt cũng là một ngôn ngữ di sản được giảng dạy, bảo tồn và gìn giữ. Bài viết khảo sát nhóm sinh viên Hàn Quốc học tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ di sản để tìm hiểu sự ảnh hưởng của ngôn ngữ chiếm ưu thế (tiếng Hàn) lên ngôn ngữ di sản (tiếng Việt) và khả năng thành thạo ngôn ngữ di sản của nhóm đối tượng này đối với kết cấu vận động tiếng Việt. Trong nghiên cứu của mình, chúng tôi nhận thấy một số lỗi mà một người nói ngôn ngữ di sản mắc phải như sau: lỗi không phân biệt được cái loại thành tố Hướng trong kết cấu vận động, lỗi không nhận diện được trật tự các thành phần câu tiếng Việt, và lỗi về trật tự các thành tố trong động ngữ dẫn đến lỗi sai về logic, ngữ nghĩa của câu.

*Từ khóa:* tiếng Việt như một ngôn ngữ di sản, Hàn - Việt, cấu trúc vận động, lỗi

## 1. Đặt vấn đề

Thuật ngữ ngôn ngữ di sản hay ngôn ngữ tổ tiên, ngôn ngữ cội nguồn (heritage language) mới chỉ xuất hiện khoảng hơn một thập kỷ trở lại đây nhưng đã trở thành một vấn đề được nhiều nhà ngôn ngữ học quan tâm. Trong môi trường đa ngữ, việc nghiên cứu ngôn ngữ di sản càng trở nên cần thiết hơn. Nó cho thấy sự tác động của ngôn ngữ chiếm ưu thế lên ngôn ngữ di sản và cũng giúp hiểu được người nói ngôn ngữ di sản có đặc trưng gì.

Thông qua việc nghiên cứu sự tiếp nhận kết cấu vận động chứa động từ *đi* của nhóm sinh viên người Hàn học tiếng Việt như một ngôn ngữ di sản, bài viết hướng đến việc chỉ ra các kiểu lỗi mà nhóm đối tượng này mắc phải cũng như sự chi phối của ngôn ngữ chiếm ưu thế (tiếng Hàn) lên tiếng Việt.

## 2. Một số vấn đề lý thuyết liên quan

### 2.1. Ngôn ngữ di sản

Theo Ann Kelleher (2010), ngôn ngữ di sản là một ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ không chiếm ưu thế trong một bối cảnh xã hội nhất định. Chẳng hạn ở Mỹ, tiếng Anh là ngôn ngữ chiếm ưu thế nên bất kỳ ngôn ngữ nào khác ngoài tiếng Anh có thể được coi là ngôn ngữ di sản đối với những người nói ngôn ngữ đó. Tuy nhiên, ngôn ngữ di sản không phải là ngoại ngữ với cá nhân hay cộng đồng nào đó vì họ đã “sở hữu” ngôn ngữ di sản theo nhiều cách. Nhiều người có thể nói, đọc, viết, số khác lại có thể nghe hiểu, số khác nữa thậm chí không thể sử dụng ngôn

\* Tác giả liên hệ

Email: [trangphan@vnu.edu.vn](mailto:trangphan@vnu.edu.vn)

ngữ di sản nhưng nó vẫn xuất hiện trong cuộc sống của họ (ở gia đình hay cộng đồng nơi tồn tại ngôn ngữ đó). Ở Mỹ, thuật ngữ ngôn ngữ di sản gần đây đã được sử dụng rộng rãi bởi những người quan tâm đến việc nghiên cứu, duy trì và phục hồi các ngôn ngữ không phải tiếng Anh ở quốc gia này. Có thể tham khảo thêm Montrul (2015) để biết những vấn đề lí thuyết liên quan.

Song song với khái niệm ngôn ngữ di sản là khái niệm người nói/ học ngôn ngữ di sản. Theo Ann Kelleher (2010), thuật ngữ này được sử dụng để mô tả một người học một ngôn ngữ ở trình độ thành thạo hoặc có mối liên hệ văn hóa với ngôn ngữ đó. Những cá nhân học ngôn ngữ di sản thường có mức độ thông thạo cao hơn người nước ngoài học ngôn ngữ đích nhưng lại thấp hơn người bản ngữ. Quan trọng hơn dù ngôn ngữ di sản có thể được tiếp xúc, thụ đắc từ rất sớm nhưng sau đó lại trở thành ngôn ngữ thứ yếu và ngôn ngữ tiếp xúc sau lại trở thành chủ đạo. Về khái niệm này, G. Valdés (2001) đã đưa ra hai quan điểm theo từng nhóm. Theo đó, nhóm thứ nhất là những cá nhân quan tâm đến việc củng cố các ngôn ngữ bản địa đang bị đe dọa hoặc duy trì các ngôn ngữ của người nhập cư thường không được dạy ở trường. Đối với họ, ngôn ngữ di sản là ngôn ngữ mà các cá nhân thuộc về nó có mối liên hệ lịch sử và cá nhân chứ không có trình độ thông thạo thực sự của từng chủ thể. Nhóm thứ hai là những nhà giáo dục ngoại ngữ thì cho rằng người nói ngôn ngữ di sản là những người sinh ra và lớn lên trong các gia đình không nói tiếng Anh. Họ có thể nói hoặc hiểu được ngôn ngữ di sản ở mức độ nào đó, đồng thời là người song ngữ tiếng Anh và ngôn ngữ di sản.

Ở đây, cần có sự phân biệt giữa ngôn ngữ thứ hai (second language, L2) và ngôn ngữ di sản. Ngôn ngữ thứ hai là ngôn ngữ mà một người học được sau khi nắm vững ngôn ngữ thứ nhất (tiếng mẹ đẻ). Trong một môi trường đa ngữ, ngôn ngữ thứ hai thường là ngoại ngữ, có thể dùng trong giao tiếp xã hội hoặc các hoàn cảnh không dùng tiếng mẹ đẻ. Trong khi như trên đã đề cập, ngôn ngữ di sản không phải là “ngoại ngữ” của một cá nhân hoặc cộng đồng. Những người này có những khác biệt ở sự thành thạo các khả năng đã phát triển trong ngôn ngữ di sản. Như vậy, ngôn ngữ thứ hai là ngôn ngữ được học một cách có ý thức của cá nhân với mục đích cụ thể còn ngôn ngữ di sản không phải lúc nào cũng được đưa vào giảng dạy hay được cá nhân chủ động học. Một ngôn ngữ thứ hai thường được học bởi những cá nhân không phải là người bản ngữ của ngôn ngữ đó và không được kết nối với nền văn hóa hoặc cộng đồng nơi ngôn ngữ đó được sử dụng. Họ học nó như một ngoại ngữ hoặc ngôn ngữ bổ sung trong môi trường giáo dục hoặc chính thức. Mặt khác, ngôn ngữ di sản là ngôn ngữ được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong một gia đình hoặc cộng đồng. Những người nói ngôn ngữ di sản có mối liên hệ cá nhân hoặc gia đình với ngôn ngữ và văn hóa của nó. Những khác biệt trong bối cảnh tiếp thu và kết nối văn hóa/ cảm xúc ảnh hưởng đến các khía cạnh khác nhau của việc tiếp thu ngôn ngữ. Có thể tham khảo thêm Polinsky (2018) để biết những vấn đề lí thuyết và thực tiễn hữu quan.

## **2.2. Tiếp thu ngôn ngữ di sản**

Tiếp thu ngôn ngữ di sản đề cập đến quá trình các cá nhân phát triển và duy trì sự thành thạo ngôn ngữ mà cha mẹ hoặc tổ tiên của họ nói nhưng không phải là ngôn ngữ chính của xã hội nơi họ cư trú. Sau đây, chúng tôi cung cấp một cái nhìn tổng quan ngắn gọn về những phát hiện và xu hướng chính trong nghiên cứu việc tiếp thu ngôn ngữ di sản.

Một trong những chủ đề thường được đề cập đến là năng lực ngôn ngữ. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng những người nói ngôn ngữ di sản thường thể hiện mức độ thông thạo ngôn ngữ di sản khác nhau, bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như độ tuổi tiếp xúc ban đầu, ngôn ngữ đầu vào và môi trường sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng (Montrul & Ionin, 2012). Những người học này thường thể hiện điểm mạnh ở các kỹ năng tiếp nhận (nghe và đọc) nhưng có thể gặp khó khăn với các kỹ năng tạo sản (nói và viết) (Polinsky, 2018).

Ngoài ra, có nhiều nghiên cứu đã đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến việc duy trì ngôn ngữ hoặc chuyển đổi ngôn ngữ giữa những người nói ngôn ngữ di sản. Các yếu tố như áp lực xã hội, thái độ ngôn ngữ và sự giao tiếp giữa các thế hệ đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định liệu các ngôn ngữ di sản có được duy trì hay dần dần bị thay thế bởi ngôn ngữ thống trị (G.Valdés, 2001).

Có thể nói, việc tiếp thu ngôn ngữ di sản có ý nghĩa quan trọng đối với bản sắc văn hóa và cảm giác thân thuộc của các cá nhân đối với cộng đồng. Nghiên cứu đã khám phá mức độ thông thạo ngôn ngữ di sản ảnh hưởng như thế nào đến việc bảo tồn văn hóa, giao tiếp giữa các thế hệ và sự phát triển tích cực của bản sắc ngôn ngữ di sản (Montrul, 2015).

Chính vì thế, việc giảng dạy ngôn ngữ sao cho hiệu quả cũng được quan tâm mạnh mẽ. Nhiều nghiên cứu đã xem xét lợi ích của các chương trình ngôn ngữ di sản, giáo dục song ngữ và các chiến lược tích hợp việc học ngôn ngữ di sản vào giáo dục chính thống (Kagan & cộng sự, 2017). Những phát hiện này góp phần phát triển các phương pháp sư phạm hiệu quả và chương trình giảng dạy cho những người học ngôn ngữ di sản.

Có thể thấy, nghiên cứu về tiếp thu ngôn ngữ di sản phải chú ý đến bản chất nhiều mặt của lĩnh vực này bao gồm cả các khía cạnh ngôn ngữ, xã hội và văn hóa của quá trình phức tạp này.

### **2.3. Tiếng Việt như một ngôn ngữ di sản**

Tiếng Việt như một ngôn ngữ di sản là một hiện tượng đang ngày càng được quan tâm nhiều hơn, nhất là ở Mỹ, Úc, và gần đây là Đài Loan, những nơi mà cộng đồng người Việt đã và đang khẳng định được vị thế của mình.

Tuy nhiên, từ trước đến nay các nghiên cứu chỉ tập trung vào đối tượng nói tiếng Việt như một ngôn ngữ di sản tại Mỹ (Tang, 2007; Ngô, 2013; Nguyễn, 2013; Phan, 2017, 2019), hoặc tại Úc (Nguyen, 2020; Tran, 2021). Ngoài ra, cũng có một số nghiên cứu đối tượng nói tiếng Việt như một ngôn ngữ di sản tại Đài Loan (Yeh & cộng sự, 2015). Tuy nhiên, theo hiểu biết của chúng tôi, hiện còn có rất ít nghiên cứu đề cập đến đối tượng nói tiếng Việt như một ngôn ngữ di sản tại Hàn Quốc. Có thể kể đến bài viết của Trần (2018) về vấn đề bảo tồn tiếng Việt như một “ngôn ngữ di sản” cho trẻ em trong gia đình đa văn hóa Hàn - Việt. Tuy nhiên, tác giả mới chỉ dừng lại ở các khía cạnh ngôn ngữ học xã hội, chứ chưa chỉ ra những khác biệt cụ thể về thụ đắc ngôn ngữ của đối tượng này.

Do đó, bài viết này có mục đích bước đầu tìm hiểu các kiểu lỗi từ phương diện ngữ pháp và ngữ nghĩa của đối tượng người nói tiếng Việt như một ngôn ngữ di sản ở Hàn Quốc. Từ đó, có thể ứng dụng vào nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Việt cho nhóm đối tượng đặc thù này.

## **3. Dữ liệu nghiên cứu**

### **3.1. Khách thể nghiên cứu**

Bài viết nghiên cứu nhóm 4 người Hàn Quốc học tiếng Việt với các thông số xã hội học cụ thể như sau:

**Bảng 1**

*Thông số xã hội học của đối tượng khảo sát*

	Năm sinh	Giới tính	Trình độ	Nơi sống	Thời điểm học tiếng Việt	Trình độ tiếng Việt (tự nhận mức từ 1 – 4)
1	2000	Nữ	Đại học	Seoul	Dưới 6 tuổi	3 – Cao cấp
2	1998	Nam	Đại học	Seoul	Dưới 6 tuổi	3 – Cao cấp
3	2003	Nam	Đại học	Seoul	Dưới 6 tuổi	4 – Cao cấp
4	2003	Nam	Đại học	Seoul	Dưới 6 tuổi	3 – Cao cấp

Có thể thấy đối tượng nghiên cứu ở đây đều học tiếng Việt từ thời điểm rất sớm, dưới 6 tuổi và hiện tự đánh giá năng lực ở trình độ cao cấp.

### 3.2. Ngữ liệu

Về ngữ liệu, chúng tôi tiến hành khảo sát kết cấu vận động chứa động từ *đi*. Sở dĩ, chúng tôi chọn ngữ liệu dạng này vì xét từ cách biểu đạt sự tình vận động có hướng, Talmy (1985, 2000), phân chia các ngôn ngữ trên thế giới trong thế đối lập loại hình học giữa những ngôn ngữ định khung động từ (verb-framed) và ngôn ngữ định khung phụ từ (satellite-framed). Tiếng Hàn thường được xếp vào *ngôn ngữ định khung động từ* (Choi & Bowerman, 1991; Choi, 2006, 2009) vì thành tố Hướng được đánh dấu trong phụ ngữ của động từ, còn tiếng Việt, theo hai công trình của Beecher (2004) và Pace (2009) thì vừa có thể được xếp vào *ngôn ngữ định khung phụ từ*, vừa có thể được xếp vào một loại hình thứ ba: *ngôn ngữ định khung thành phần tương đương* (equipollently-framed) theo sự bổ sung của Slobin (1996, 2004, 2006). So sánh hai câu sau để thấy rõ hơn sự khác biệt về loại hình của tiếng Việt và tiếng Hàn nếu xét từ tiêu chí *Hướng trong kết cấu vận động*.

- (1) a. Tiếng Hàn:  
[byeong-i]<sub>Hình</sub>                      [dong-gul-lo]<sub>Nền</sub>                      [tteoollassa]<sub>Cách thức.Hướng</sub>
- b. Tiếng Việt:  
[Cái chai]<sub>Hình</sub>                      [trôi]<sub>Cách thức</sub>                      [vào]<sub>Hướng</sub>                      [trong hang]<sub>Nền</sub>

Ở đây, để thuận tiện cho nghiên cứu, chúng tôi chọn cách hiểu khái niệm phụ từ “satellite” theo nghĩa rộng của Croft và cộng sự (2010): phụ từ bao gồm tất cả những yếu tố không phải động từ chính trong kết cấu vận động có hướng. Theo đó, nếu chỉ xét trong kết cấu vận động có hướng chứa động từ *đi* và nếu xếp tất cả các từ còn lại xoay quanh động từ *đi* là phụ từ hiểu theo nghĩa rộng thì tiếng Việt được xếp vào các *ngôn ngữ định khung phụ từ*.

Như vậy, xét theo phạm vi kết cấu vận động có hướng thì tiếng Việt thuộc ngôn ngữ định khung phụ từ, còn tiếng Hàn thuộc ngôn ngữ định khung động từ. Ngoài ra, tiếng Việt là ngôn ngữ có trật tự chủ - động - tân, chính trước phụ sau, còn tiếng Hàn là ngôn ngữ có trật tự chủ - tân - động, phụ trước chính sau. Những sự khác biệt về loại hình và kết cấu cú pháp ảnh hưởng như thế nào đến quá trình thụ đắc tiếng Việt của người học tiếng Việt như một ngôn ngữ di sản còn tiếng Hàn là ngôn ngữ chiếm ưu thế, từ trước đến nay, theo hiểu biết của chúng tôi, vẫn còn là một câu hỏi chưa được đặt ra một cách thoả đáng.

### 3.3. Phương pháp thu thập dữ liệu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành khảo sát 33 câu về kết cấu vận động chứa động từ *đi*. Trong kết cấu vận động chứa động từ *đi*, chúng tôi chia ra làm hai loại lớn là kết

câu vận động Có Hướng và kết cấu vận động Vô Hướng.

Ví dụ:

\* Kết cấu vận động Có Hướng:

- (2) a. [Hoa] Hình [đi] Cách thức [vào] Đích [chợ] Nền. (Đích)  
 b. [Hoa] Hình [đi] Cách thức [từ] Nguồn [chợ] Nền. (Nguồn)  
 c. [Hoa] Hình [đi] Cách thức [qua] Tuyến [chợ] Nền. (Tuyến)

\* Kết cấu vận động Vô Hướng:

- (3) [Hoa]<sub>Hình</sub> [đi]<sub>Cách thức</sub> [mua táo]<sub>mục đích</sub> [ở chợ]<sub>Nền</sub>. (Vô Hướng)

Trong mỗi kết cấu sẽ có 3 lựa chọn, người tham gia khảo sát sẽ chọn một đáp án đúng theo tri nhận của cá nhân cho kết cấu đó. Ví dụ:

- (4) a. Hoa đi lên trên chợ.  
 b. Hoa đi trên lên chợ.  
 c. Hoa trên đi lên chợ.

Trong 3 lựa chọn trên có 1 lựa chọn đúng (câu 4a) và 2 lựa chọn sai (câu 4b và 4c). Ba câu trên khác nhau về mức độ khả chấp khi liên quan đến trật tự sắp xếp các thành tố trong câu tiếng Việt. Câu (4a) là lựa chọn đúng vì đó là một câu đúng trật tự tiếng Việt. Câu (4b) là lựa chọn sai, nhưng sai ở mức độ có thể chấp nhận. Còn câu (4c) cũng là lựa chọn sai, nhưng sai ở mức độ không thể chấp nhận. Cụ thể là, câu (4b) là một câu sai trật tự tiếng Việt, nghe là người Việt biết ngay đây là một câu được người nước ngoài nói ra, nhưng người Việt vẫn có thể cố gắng hiểu được và chấp nhận được logic của (4b) trong một ngữ cảnh nhất định. Ví dụ, Peter đi (phía) trên (vị trí cao hơn điểm nhìn của người nói) - lên chợ. Ở đây có thể chấp nhận sự tuân thủ theo hướng và vị trí “cao dần” từ điểm nhìn của người nói tới đích với hành động “đi”. Còn câu (4c) thì sai cả về trật tự và khó có thể hình dung ra một ngữ cảnh nào mà có thể chấp nhận logic của (4c).

#### 4. Kết quả và thảo luận

Sau khi thu thập, xử lý và phân tích trên các mẫu tham gia khảo sát, bài viết rút ra một số kết quả như sau.

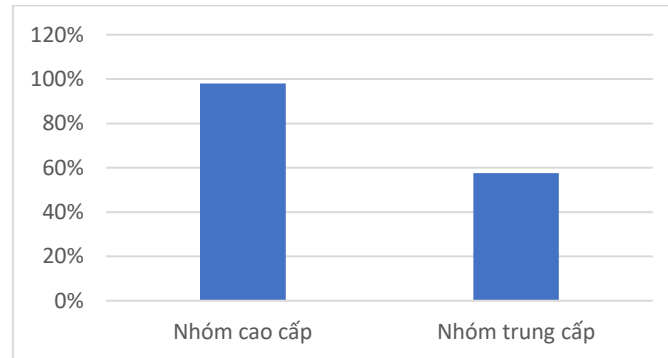
##### 4.1. Hai nhóm, hai trình độ khác nhau

Mặc dù các đối tượng được khảo sát đều nhận mình là người có trình độ tiếng Việt bậc cao, nhưng kết quả cụ thể trong việc tiếp nhận kết cấu vận động chứa động từ “đi” cho thấy sự phân cấp trình độ rõ nét.

Các đối tượng khảo sát được chia thành hai nhóm với hai trình độ khác hẳn nhau, cụ thể:

- Nhóm thứ nhất, gồm 3 đối tượng, kết quả trả lời đúng 32/33 câu, đạt 98%.
- Nhóm thứ hai, gồm 1 đối tượng, trả lời đúng 19/33 câu, chỉ đạt được 57.6%.

Do đó, chúng tôi tạm gọi nhóm thứ nhất là nhóm cao cấp, nhóm thứ hai là nhóm trung cấp.

**Biểu đồ 1***Phân nhóm sinh viên theo trình độ*

Kết quả này cho thấy, yếu tố trình độ có sự chi phối nhất định đối với khả năng thành thạo tiếng Việt như một ngôn ngữ di sản của đối tượng Hàn - Việt. Dù xuất phát điểm học tiếng Việt giống nhau đều từ dưới 6 tuổi, nhưng khi định lượng về trình độ để đo năng lực tiếng Việt di sản thì thấy rõ sự vượt trội của nhóm cao cấp so với nhóm trung cấp.

Để cụ thể hơn điều này, sau đây, chúng tôi sẽ chỉ ra các lỗi sai mà từng nhóm gặp phải.

**4.2. Các lỗi sai mà nhóm cao cấp gặp phải**

Điểm thú vị là cả ba đối tượng thuộc nhóm này có điểm chung là sai cùng một lỗi: kết cấu hướng Đích “Tôi đi lên trên chợ”.

(5) a. [Hoa]Hình [đi]Cách thức [lên]Đích [trên]Vị trí [chợ]Nền.

b. [Hoa]Hình [sijang uyjok-euro]Nền.Vị trí [ollaganda]Cách thức.Đích

Trong tiếng Việt (5a), để thể hiện hướng của vận động “đi”, thứ tự sắp xếp của các yếu tố lần lượt là hướng Đích > Vị trí > Nền. Việc đánh dấu thành tố Hướng được thực hiện ở bên ngoài động từ. Tuy nhiên, trong tiếng Hàn (5b), thành tố Vị trí và Nền tích hợp trong chuỗi “sijang uyjok” (trên chợ), thành tố Hướng Đích tích hợp trong vận động “đi” thành chuỗi “ollaganda” (đi lên). Các mẫu đều tri nhận sai kết cấu này trong tiếng Việt vì cách đánh dấu các thành tố sau “đi” giữa tiếng Hàn và tiếng Việt khác nhau. Như trên đã nói, tiếng Việt đánh dấu ở bên ngoài động từ, thực hiện theo một trật tự nhất định còn tiếng Hàn đánh dấu Hướng trong bản thân động từ, kết hợp thành tố Vị trí trong Nền. Chính sự khác biệt về tính độc lập của mỗi thành tố trong tiếng Việt với sự hoán đổi thành tố cho phù hợp với quy luật kết hợp về ngữ nghĩa và ngữ pháp trong tiếng Hàn đã dẫn tới lỗi sai. Ở (5b), thành tố Vị trí “ujjok-euro” (về phía trên) kết hợp với Nền “sijang” (chợ) để chỉ phía nào của chợ, còn thành tố Đích “olla” (lên) kết hợp với “ganda” (đi) để nói hướng của vận động như thế nào. Những kết hợp này tạo thành chuỗi đã đưa đến sự khác biệt so với sự tách biệt trong tiếng Việt. Ở đây, các mẫu đều tri nhận được cấu trúc Chủ - Động - Tân trong tiếng Việt qua bằng chứng sắp xếp đúng Peter > đi ...> chợ nhưng lại bị ảnh hưởng từ tiếng Hàn trong kết hợp chuỗi như đã nói nên khi sang tiếng Việt thì lúng túng để sắp xếp các thành tố chen giữa Động (đi) và Tân (chợ). Các mẫu đều có chung lỗi sai khi tri nhận là: *Hoa đi trên lên chợ*. Người tham gia khảo sát dù tự nhận đều ở trình độ tiếng Việt Cao cấp, tri nhận đúng 97% các kết cấu vận động nhưng vẫn có cùng một dạng sai đối với kết cấu vận động hướng Đích. Như vậy, có thể thấy nhóm 1 có năng lực thành thạo như người bản ngữ với 32/33 câu trả lời đúng nhưng vẫn mắc lỗi như một người Hàn khi tri nhận tiếng Việt với tư cách là một ngôn ngữ thứ hai. Thực tế, họ vẫn đang bị tiếng Hàn là ngôn ngữ chiếm ưu thế chi phối lên quá trình tiếp nhận tiếng Việt - ngôn ngữ di sản. Ở đây, đối tượng khảo sát khi tri nhận các kết cấu vận động dạng này không nhận diện được trật tự các

thành tố Đích, Vị trí. Lý do là bởi tiếng Hàn tích hợp các yếu tố này trong bản thân động từ hoặc với địa điểm còn tiếng Việt thì thể hiện bằng các yếu tố độc lập kết hợp xung quanh động từ “đi”. Trên cơ sở những dạng lỗi sai này, có thể nhận thấy cần phân biệt về đặc điểm loại hình ngôn ngữ giữa tiếng Hàn (ngôn ngữ chiếm ưu thế) và tiếng Việt (ngôn ngữ di sản) cho đối tượng Hàn - Việt khi học tiếng Việt. Đặc trưng khác biệt ở đây chính là tiếng Hàn thuộc loại hình chấp dính còn tiếng Việt thuộc loại hình đơn lập, trật tự tính; tiếng Hàn thuộc nhóm định khung động từ còn tiếng Việt thuộc nhóm định khung phụ từ. Qua đó, sẽ nhận thấy sự tách biệt của các thành phần trong câu tiếng Việt thay vì sự kết hợp tạo thành chuỗi như tiếng Hàn. Nhìn nhận sự tách biệt và tuân thủ trật tự của các thành phần trong câu có thể giúp nhóm Hàn - Việt khi học tiếng Việt di sản giảm bớt những lỗi sai như ví dụ đã phân tích.

#### 4.3. Các lỗi sai mà nhóm trung cấp gặp phải

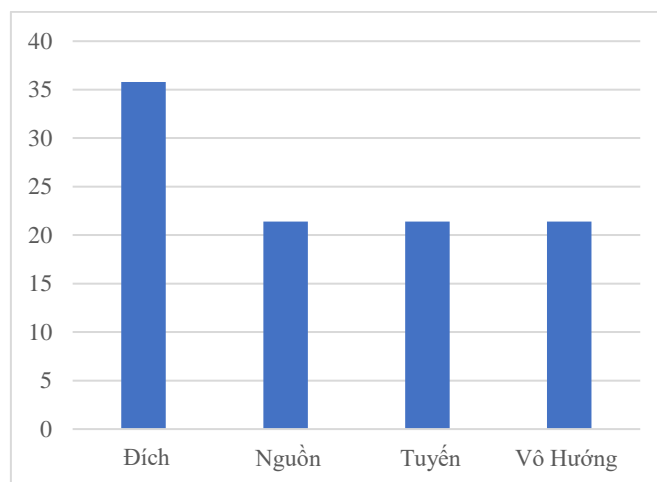
So với nhóm cao cấp, nhóm trung cấp gặp nhiều lỗi sai hơn. Chúng tôi phân ra thành 3 lỗi chính: lỗi không phân biệt được cái loại thành tố Hướng trong kết cấu vận động, lỗi không nhận diện được trật tự các thành phần câu tiếng Việt, lỗi về trật tự các thành tố trong động ngữ dẫn đến lỗi sai về logic, ngữ nghĩa của câu. Sau đây, chúng tôi sẽ bàn cụ thể từng loại lỗi trên.

##### 4.3.1. Lỗi không phân biệt được cái loại thành tố Hướng trong kết cấu vận động

Có thể nói, một lỗi sai điển hình mà nhóm trung cấp gặp phải là không phân biệt được ba loại thành tố hướng (Đích, Nguồn, Tuyến) trong kết cấu vận động chứa động từ “đi” của tiếng Việt. Có thể thấy rõ qua biểu đồ sau:

#### Biểu đồ 2

Tỉ lệ lỗi sai ở kết cấu vận động Có Hướng



Kết quả cho thấy, mẫu này có lỗi sai ở tất cả các kết cấu vận động chứa động từ *đi*, trong đó, kết cấu hướng Đích mắc lỗi sai nhiều nhất (35.8%), các dạng kết cấu khác sai như nhau đều là 21.4%.

Ngoài ra có thể quan sát mức độ khả chấp của các lỗi sai mà mẫu đã mắc phải khi tri nhận các kết cấu vận động qua bảng sau:

**Bảng 2***Bảng lỗi sai các kết cấu vận động*

STT	Kết cấu vận động	Câu người tham gia khảo sát chọn sai	Sai khả chấp	Sai bất khả chấp
1	Hướng đích	Đi Hoa vào chợ.		X
2	Hướng đích	Hoa đi chợ lên.	X	
3	Hướng đích	Hoa đi chợ xuống.	X	
4	Hướng đích	Đi Hoa chợ ra.		X
5	Hướng đích	Hoa đi vào xe máy chợ.		X
6	Hướng nguồn	Hoa từ đi chợ.		X
7	Hướng nguồn	Hoa đi trong từ nhà.		X
8	Hướng nguồn	Hoa đi từ lên chợ	X	
9	Hướng tuyến	Hoa đi đến chợ thẳng.		X
10	Hướng tuyến	Hoa đi qua chợ ngang.		X
11	Hướng tuyến	Hoa thẳng đi qua chợ.	X	
12	Vô hướng	Hoa đi với chợ Lan.		X
13	Vô hướng	Hoa bằng đi chợ xe máy.		X
14	Vô hướng	Hoa đi làm vì ô tô của anh ấy bị hỏng bằng xe máy.		X

Có thể thấy, trong 14 câu sai mà người tham gia khảo sát đã chọn thì số câu sai khả chấp chỉ có 4/14 (28.6%), còn câu sai bất khả chấp lên tới 10/14 (71.4%).

Chúng ta thấy lỗi ở nhóm thứ nhất là do người tham gia khảo sát lúng túng khi sắp xếp các yếu tố xen vào giữa Động - Tân còn họ vẫn xác định được trật tự trong tiếng Việt là Chủ - Động - Tân. Tuy nhiên, nhóm thứ hai không nhận diện được cả trật tự cú pháp câu tiếng Việt cũng như các thành tố trong kết cấu vận động chứa động từ *đi*. Do đó, cùng một câu sai, nhưng lỗi sai của nhóm cao cấp thuộc dạng lỗi khả chấp thể hiện việc có sự ảnh hưởng nhất định từ ngôn ngữ chiếm ưu thế, còn nhóm trung cấp thì lỗi xảy ra không theo quy luật mà dường như chỉ theo cảm nhận chủ quan trong tri nhận ngôn ngữ nên hầu hết đều là lỗi sai bất khả chấp.

#### 4.3.2. Lỗi không nhận diện được trật tự các thành phần câu tiếng Việt.

Ở đây, tiếng Hàn (ngôn ngữ chiếm ưu thế) có cấu trúc Chủ - Tân - Động còn tiếng Việt (ngôn ngữ di sản) lại có cấu trúc Chủ - Động - Tân nhưng người tham gia cũng lẫn lộn giữa cả hai trật tự này chứ không phải nghiêng về một kiểu cấu trúc nào. Chẳng hạn, các câu sau: *Đi Hoa vào chợ*, *Hoa từ đi chợ*, *Hoa bằng đi chợ xe máy* không hướng đến việc sắp xếp các thành phần câu theo cấu trúc của tiếng Hàn hay tiếng Việt. Trật tự các thành phần sắp xếp lộn xộn, không thể hiện rõ đang bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ chiếm ưu thế hay ẩn chứa khả năng tiềm tàng của ngôn ngữ di sản. Lỗi này không thấy xuất hiện trong nhóm cao cấp.

Cũng là kết cấu vận động hướng Đích, nhóm cao cấp sai câu "*Hoa đi lên trên chợ*" thì nhóm trung cấp lại không sai câu này nhưng sai các câu có hướng Đích khác mà nhóm cao cấp không sai. Ngoài ra, nhóm này sai những câu hướng Đích có kết cấu ít phức tạp so với câu mà



nhóm thứ nhất đã sai. Điều này cho thấy sự tri nhận của nhóm cao cấp về kết cấu vận động rất rõ ràng và thể hiện năng lực tương đương như người bản ngữ, còn nhóm trung cấp không biểu hiện rõ có bị chi phối bởi ngôn ngữ chiếm ưu thế cũng như khả năng tiềm ẩn về ngôn ngữ di sản.

#### 4.3.3. Lỗi về trật tự các thành tố trong động ngữ dẫn đến lỗi sai về logic, ngữ nghĩa của câu

Xét các câu sai mà nhóm trung cấp đã chọn dưới đây:

- (6) Hoa đi vào xe máy chợ.
- (7) Hoa đi với chợ Lan.
- (8) Hoa bằng đi chợ xe máy.
- (9) Hoa đi làm vì ô tô của anh ấy bị hỏng bằng xe máy.

Trong (6), đối với một người học tiếng Việt như L2 ở trình độ cao cấp chắc chắn không sai trong kết hợp “đi vào” với “xe máy” vì sau “đi vào” phải là một địa điểm, nhằm trả lời câu hỏi “đi vào đâu”, chứ không thể “đi vào gì”. Ở đây, sinh viên đã để trật tự là: *đi vào > sự vật > địa điểm*. Thực tế, chỉ sau trình độ sơ cấp A2, những lỗi này cũng dần ít xuất hiện. Tương tự ở (7), sinh viên đã tiếp tục nhầm trong kết hợp “đi với” khi kết hợp với một danh từ chỉ địa điểm chứ không phải một danh từ chỉ người hoặc sự vật. Trường hợp này, sinh viên đã sắp xếp trật tự *đi với > chợ (Lan)* mà chính xác cần phải nói *đi với > ai*. Cũng kiểu lỗi sai này ở (8), người khảo sát tiếp tục mắc lỗi về kết hợp giữa “bằng” với chất liệu/ cách thức/ phương tiện. Ở đây lại sắp xếp trật tự *bằng > đi > địa điểm > sự vật*. Rõ ràng, không thể để “bằng” đi cùng với một động từ, kết hợp này là vô nghĩa. “Bằng” luôn đi với các từ chỉ chất liệu hay phương tiện (bằng da/ len, bằng xe đạp/ xe máy). Lỗi này xuất phát từ chính ý nghĩa của các từ “vào, với, bằng” cần kết hợp với các từ ngữ có tư cách từ loại nào và ý nghĩa gì. Thực tế, để tránh các lỗi sai trên, người học cần nhận diện được “cấu trúc một ngữ cú pháp mà đặc trưng là một ngữ có quan hệ chính - phụ, là xác định các yếu tố cấu thành của thành phần chính và các yếu tố thuộc thành phần phụ” (Nguyễn, 2011, tr. 231). Có thể thấy, các cách diễn đạt trong kết cấu vận động của nhóm hai không chỉ đơn thuần là lỗi về trật tự cú pháp mà còn là sự kết hợp của các cụm trong kết cấu đã đưa đến nhiều lỗi không khả chấp như vậy.

Từ các lỗi sai được chỉ ra ở trên, có thể thấy nhóm trung cấp mắc phải nhiều kiểu lỗi và mỗi dạng lại có những đặc trưng riêng. Điểm rõ nhất nhận thấy ở nhóm này là sự trộn lẫn giữa ngôn ngữ chiếm ưu thế và ngôn ngữ di sản. Sự lúng túng trong tri nhận ngôn ngữ di sản của nhóm không hẳn vì tác động mạnh từ ngôn ngữ chiếm ưu thế và cũng chưa hẳn là do không có các ý niệm mang tính tiềm thức về ngôn ngữ đó. Nếu nhóm cao cấp biểu hiện sự rành mạch trong tiếp thu các kết cấu vận động Có Hướng thì nhóm trung cấp có sự lẫn lộn ở tất cả các kiểu kết cấu. Đặc biệt, nhóm không nhận diện được trật tự của các thành tố trong động ngữ dẫn đến những lỗi sai khó chấp nhận về logic cũng như ngữ nghĩa. Những lỗi sai này không xuất hiện ở nhóm cao cấp và cũng ít khi xảy ra đối với nhóm L2 cùng trình độ. Từ đó cho thấy, đặc trưng của nhóm này chính là không thể hiện rõ sự tác động của ngôn ngữ chiếm ưu thế hoặc ít những khả năng tiềm ẩn về ngôn ngữ di sản. Đó sẽ là khó khăn khi giảng dạy cho nhóm đối tượng này.

## 5. Kết luận

Bài viết bước đầu chỉ ra những lỗi mà một người Hàn học tiếng Việt như một ngôn ngữ di sản gặp phải. Theo đó, phần lớn họ có năng lực tiếng Việt tương đương như người bản ngữ nhưng vẫn có những lỗi sai khi tiếp thu các kết cấu khó như kết cấu vận động có hướng trong tiếng Việt, nhất là đối với những kết cấu hướng Đích.

Ngoài ra, một người học hoặc nói một ngôn ngữ di sản ở mức độ nào đó sẽ bị ngôn ngữ chiếm ưu thế tác động, không chỉ ở mặt cấu trúc mà còn cả ở ngữ nghĩa hay cách sử dụng từ ngữ. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra, người Hàn học tiếng Việt như ngôn ngữ di sản có thể mắc lỗi về trật tự thành phần câu cũng như lỗi về logic, ngữ nghĩa. Từ đó, có thể gợi mở ra các phương pháp phù hợp trong giảng dạy ngôn ngữ di sản.

### Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N.23.01.

### Tài liệu tham khảo

- Choi, S., & Bowerman, M. (1991). Learning to express motion events in English and Korean: The influence of language-specific lexicalization patterns. *Cognition*, 41(1–3), 83–121.
- Choi, S. (2006). Influence of language-specific input on spatial cognition: Categories of containment. *First Language*, 26(2), 207–232.
- Choi, S. (2009). Typological differences in syntactic expressions of Path and Causation. In V. M. Gathercole (Ed.), *Routes to Language: Studies in Honor of Melissa Bowerman* (pp. 169–194). Mahwah, Lawrence Erlbaum.
- Beecher, Henry (2004). *Three varieties of serial verb constructions in Vietnamese*. Ms. University of California San Diego.
- Croft, W., Barðdal, J., Hollmann, W., Sotirova, V. & Taoka, C. (2010). Revising Talmy's typological classification of complex event constructions. In Hans C. Boas (Ed), *Contrastive Studies in Construction Grammar* (pp. 201–235). John Benjamins.
- Hwan, A.K. (1996). *Trật tự từ trong tiếng Hàn so sánh với tiếng Việt* (Luận án). Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp.HCM.
- Hoa, N.T.T. (2012). *So sánh đối chiếu cấu trúc cụm động từ trong tiếng Hàn và tiếng Việt* (Luận văn). Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.
- Kagan, O.E., Carreira, M.M., & Hitchens Chik, C. (Eds.). (2017). *The Routledge Handbook of Heritage Language Education: From Innovation to Program Building* (1<sup>st</sup> ed.). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315727974>
- Kelleher, A. (2010a). *What is a Heritage Language?* <https://www.cal.org/heritage/pdfs/briefs/What-is-a-Heritage-Language.pdf>
- Kelleher, A. (2010b). *Who is a Heritage Language Learner?* <https://www.cal.org/heritage/pdfs/Who-is-a-Heritage-Language-Learner.pdf>
- Montrul, S. (2015). *The Acquisition of Heritage Languages*. Cambridge University Press.
- Montrul, S., & Ionin, T. (2012). Dominant Language Transfer in Spanish Heritage Speakers and Second Language Learners in the Interpretation of Definite Articles. *Modern Language Journal*, 96(1), 70-94. <https://doi.org/10.1111/j.1540-4781.2012.01278>
- Nguyễn, L. T. (2011). Về động ngữ tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ*, 27, 225-231.
- Ngô, H. H. (2013). Tiếng Việt trong cộng đồng người Việt tại Mỹ và việc biên soạn Từ điển tiếng Việt hải ngoại. *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư*, 2/2013, 15-22.
- Nguyễn, T. T (2013). Học tiếng nói chung và tiếng Việt nói riêng với heritage students. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, 11/2013, 35-40.
- Nguyen, H. B. N. (2020). *Cross-generational linguistic variation in the Canberra Vietnamese heritage language community: A corpus-centred investigation*. PhD dissertation, University of Cambridge.
- Pace, C. (2009). *The typology of motion verbs in Northern Vietnamese*. Rice Working Papers in Linguistics 1.
- Phan, N. T (2017). Sự tương tác của các ý nghĩa thể và kết cấu vị từ chuỗi chỉ chuyển động có hướng trong cách dùng tiếng Việt của một số người Mỹ gốc Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 2/2017, 56-71.
- Phan, N.T. (2019). Vietnamese as a heritage language: a preliminary study on linguistic characteristics of Vietnamese Americans. In Engelbert, Thomas (Ed.), *New Contributions to Vietnamese Linguistics*. University of Hamburg.

- Polinsky, M. (2018). *Heritage Languages and their Speakers*. Cambridge University Press.
- Slobin, D. (1996). Two ways to travel: Verbs of motion in English and French. In M. Shibatani & S. A. Thompson (Eds). *Grammatical Constructions: Their Form and Meaning* (pp. 195–220). Clarendon Press.
- Slobin, D. (2004). The many ways to search for a frog: Linguistic typology and the expression of motion events. In S. Strömquist & L. Verhove (eds), *Relating Events in Narrative: Typological and Contextual Perspectives* (pp. 219–257). Psychology Press.
- Slobin, D. (2006). What makes manner of motion salient ? Explorations in linguistic typology, discourse, and cognition. In M. Hickmann & S. Robert (Eds), *Space in Languages: Linguistic Systems and Cognitive Categories* (pp. 59–81). John Benjamins.
- Tang, G. (2007). Cross-Linguistic Analysis of Vietnamese and English with Implications for Vietnamese Language Acquisition and Maintenance in the United States. *Journal of Southeast Asian American Education and Advancement*, 2(1).
- Talmy, L. (1985). Lexicalization patterns: Semantics structure in lexical forms. In T. Shopen (Ed.), *Language Typology and Syntactic Description: Grammatical Categories and the Lexicon* (pp. 36–149). Cambridge University Press.
- Talmy, L. (2000). *Towards Cognitive Semantics: Conceptual Structuring Systems*, Cambridge. The MIT Press.
- Trần, T. M. N. (2018). Vấn đề bảo tồn tiếng Việt như một “ngôn ngữ di sản” cho trẻ em trong gia đình đa văn hóa Hàn Việt. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 10+11/2018, 78-88.
- Tran, T. H. V. (2021). *Home language maintenance among Vietnamese-Australian families*. PhD dissertation, University of Wollongong, Australia.
- Valdés, G. (2001). Heritage Language Students: Profiles and Possibilities, In *Heritage Languages in American: Preserving a National Resource* (pp. 37-80). Washington, DC & McHenry, IL: Center for Applied Linguistics & Delta Systems.
- Yeh, Y. C.; Ho, H. J; Chen, M. C. (2015). Learning Vietnamese as a Heritage Language in Taiwan. *Journal of Multilingual and Multicultural Development*, 36(3), 255-265.

## SOME PERFORMANCE ERRORS IN LEARNING VIETNAMESE AS A HERITAGE LANGUAGE: A CASE STUDY OF KOREAN - VIETNAMESE LEARNERS

Chu Thi Phong Lan, Phan Thi Huyen Trang

*VNU University of Languages and International Studies,  
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** Heritage language is a term that has recently emerged and become a new trend in research. In addition to being a foreign language, Vietnamese is also considered a heritage language taught, preserved, and maintained in many communities. This article examines a group of Korean students learning Vietnamese as a heritage language to investigate the influence of the dominant language (Korean) on the heritage language (Vietnamese) and their proficiency of the heritage language with respect to the directed motion constructions. In our study, we have identified several performance errors commonly made by the heritage language speakers, including: the inability to distinguish different Path elements in motion constructions, the failure to recognize the word order of Vietnamese sentential constituents, and the error in misplacing different elements in the extended verb phrase, leading to comprehension difficulties.

**Keywords:** Vietnamese as a heritage language, Korean - Vietnamese, motion construction, performance error